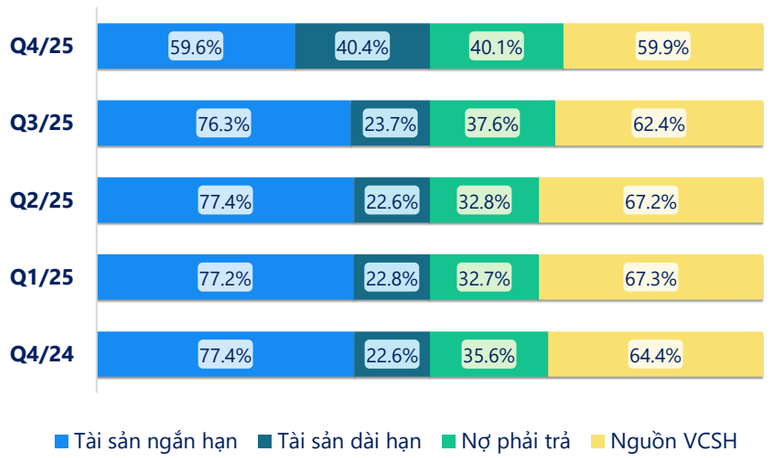
FireAnt

CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	37,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	67,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,600
SL cổ phiếu LH	12,832,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,970
% sở hữu nước ngoài	94.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	475
P/E	17.4
EPS	2,127

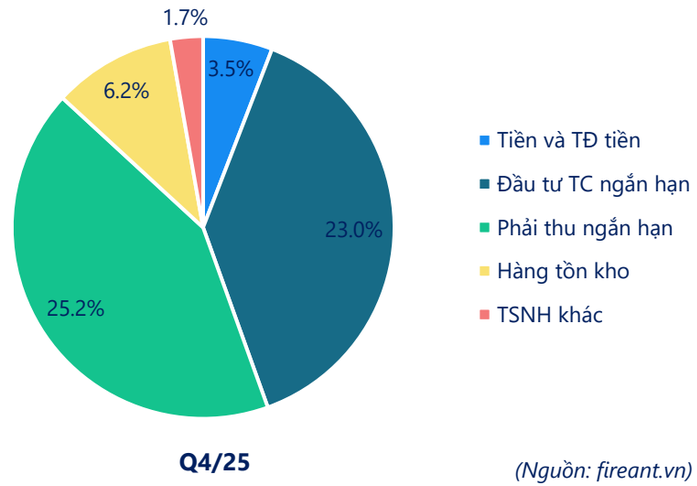
	YTD	1T	3T	6T
SVI	-38.3%	5.7%	-22.8%	-37.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



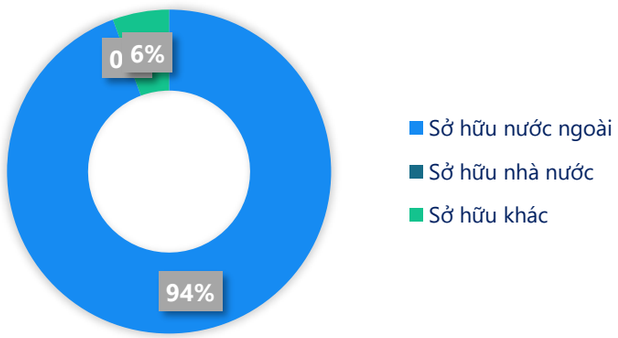
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



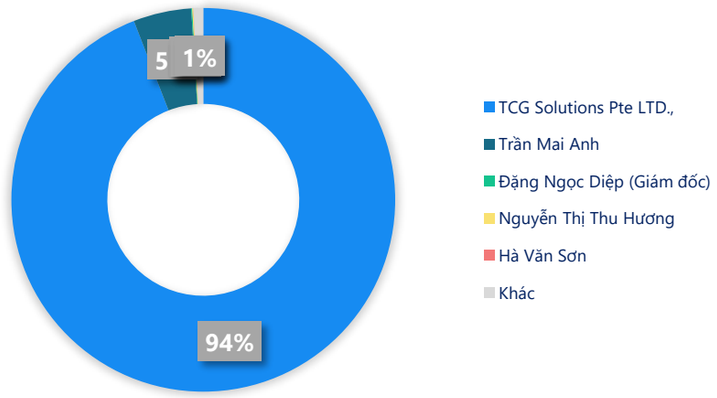
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



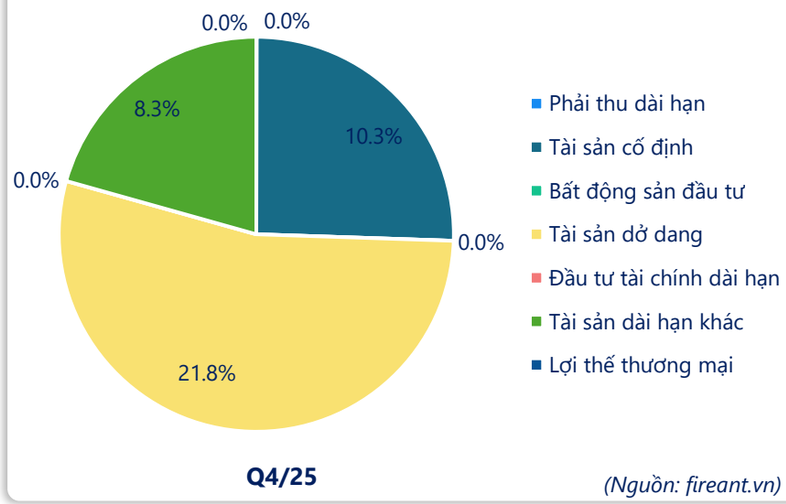
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

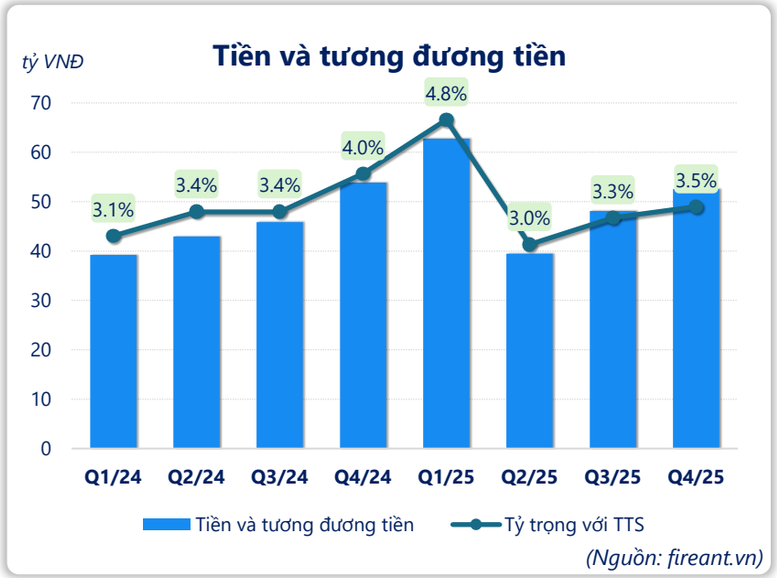
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



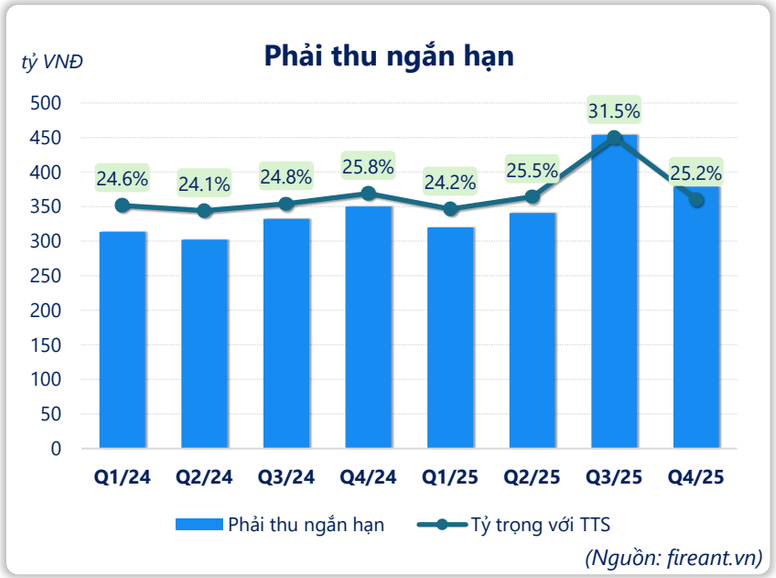
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

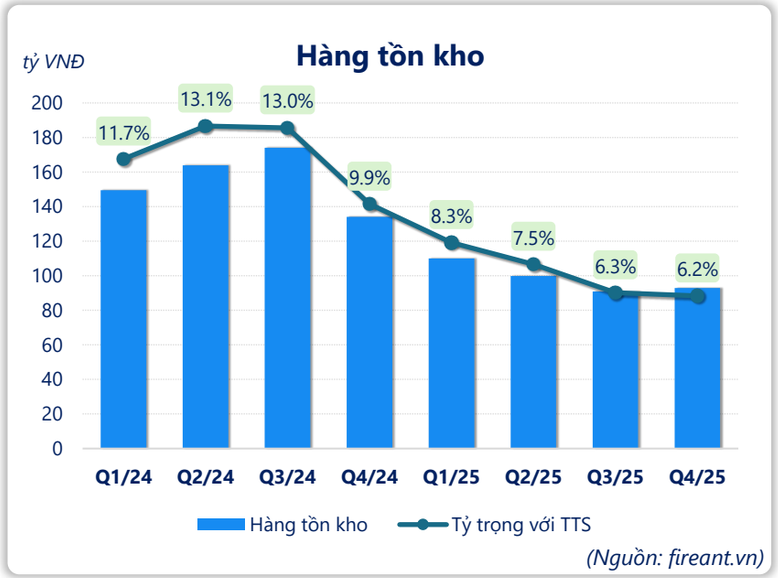
CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)



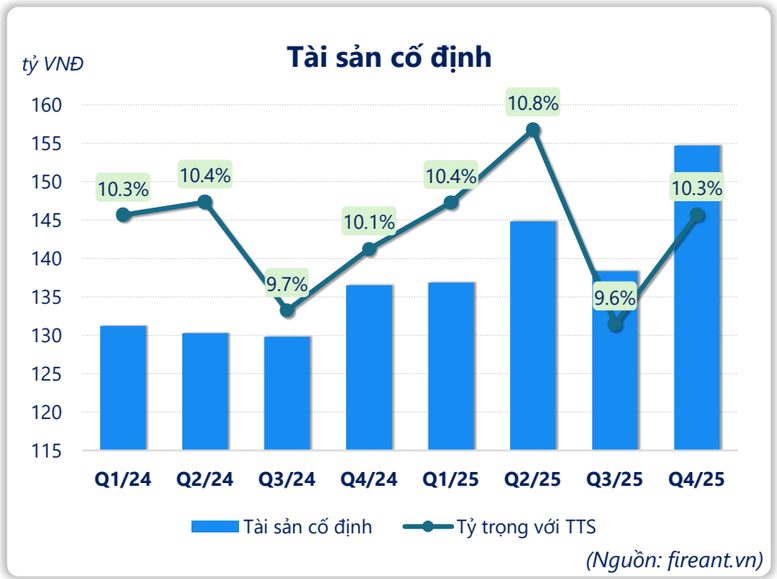
(Nguồn: fireant.vn)



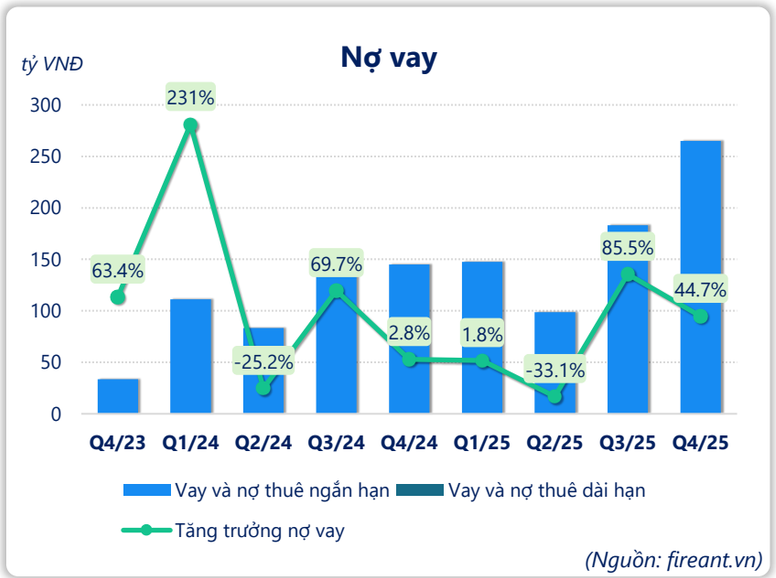
(Nguồn: fireant.vn)



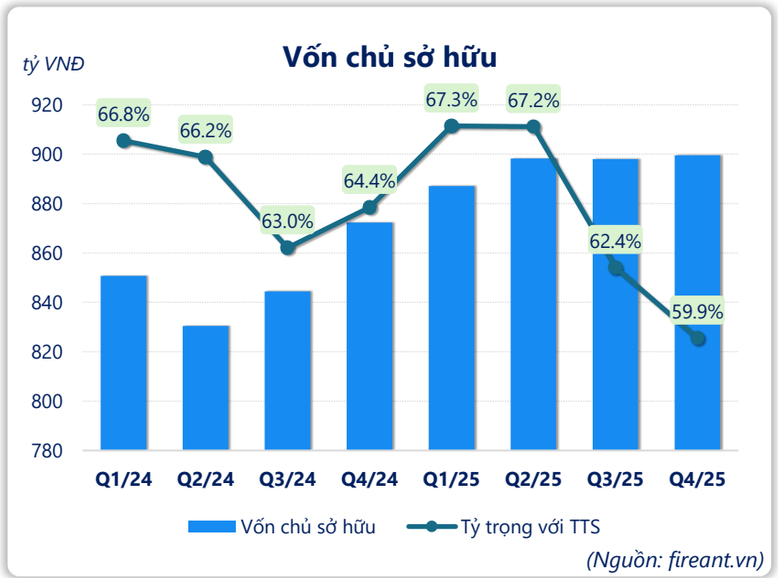
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

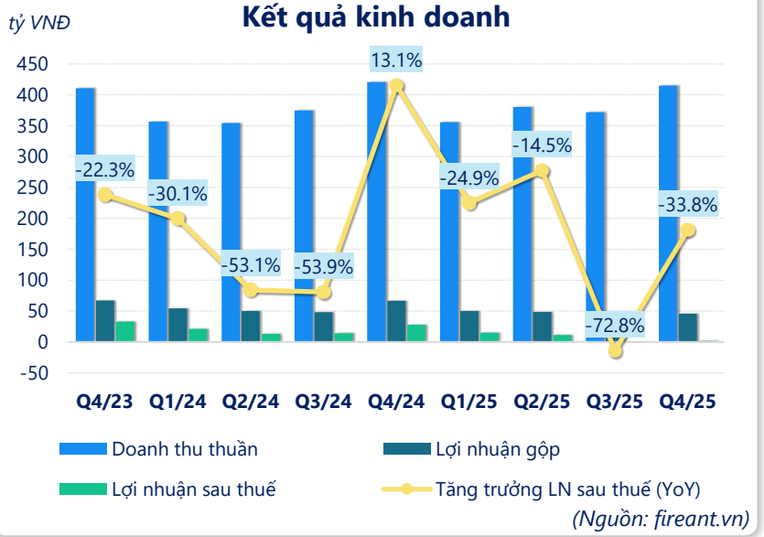


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

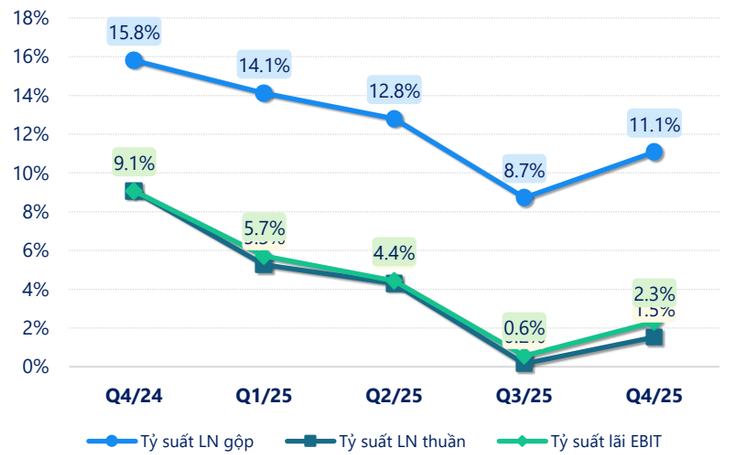
CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)

Kết quả kinh doanh



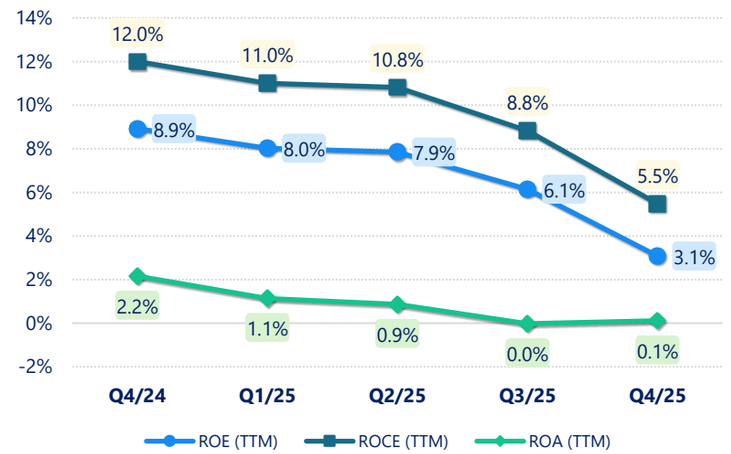
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



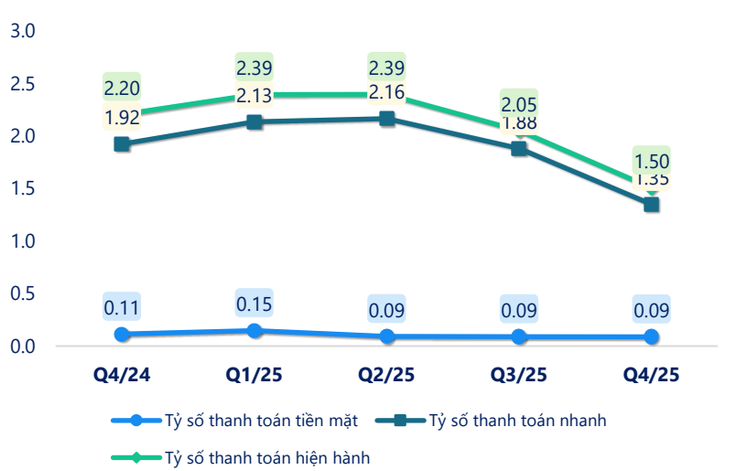
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



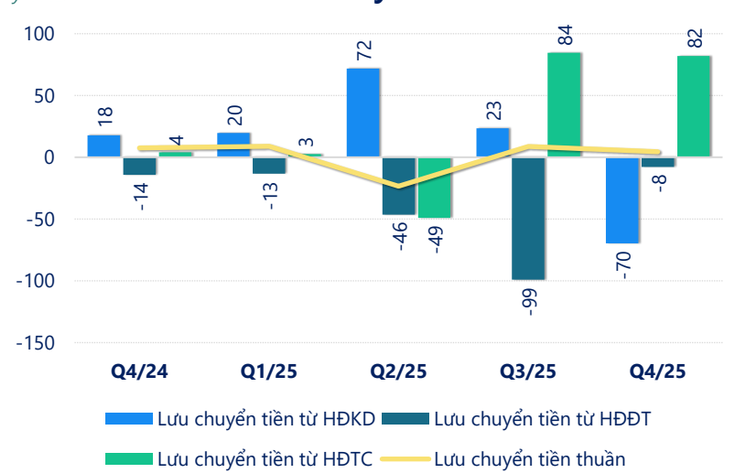
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,502**	**1,354**	**10.9%**
Tài sản ngắn hạn	895	1,047	-14.6%
Tiền và tương đương tiền	52.5	53.8	-2.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	346	507	-31.8%
Phải thu ngắn hạn	379	350	8.3%
Hàng tồn kho	92.9	134	-30.7%
Tài sản ngắn hạn khác	24.8	2.56	871%
Tài sản dài hạn	**607**	**306**	**98.2%**
Phải thu dài hạn	0.22	0.10	114%
Tài sản cố định	155	136	13.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	327	43.5	651%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**125**	**126**	**-0.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	602	481	25.1%
Nợ ngắn hạn	**595**	**475**	**25.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	265	145	82.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	295	282	4.6%
Nợ dài hạn	7.36	6.15	19.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**900**	**872**	**3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**900**	**872**	**3.1%**
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	421	355	380	372	415
Giá vốn hàng bán	354	305	332	339	369
Lợi nhuận gộp	66.5	50.1	48.7	32.4	45.9
Doanh thu HĐTC	6.35	6.63	7.11	7.26	6.13
Chi phí TC	2.40	1.70	1.57	1.47	2.88
Chi phí lãi vay	1.40	1.60	1.27	1.41	2.35
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.2	25.6	25.7	25.0	26.1
Chi phí QLDN	8.02	10.8	12.1	12.6	16.7
LN thuần từ HĐKD	38.2	18.7	16.4	0.60	6.35
Lợi nhuận khác	-1.43	0.02	-0.76	0.09	0.89
LN trước thuế	36.7	18.7	15.6	0.69	7.24
Lợi nhuận sau thuế	27.8	14.8	11.2	-0.30	1.60
LNST của CĐ cty mẹ	27.8	14.8	11.2	-0.30	1.60

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.9	19.6	71.9	23.4	-69.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.2	-13.3	-46.3	-99.1	-7.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.91	2.56	-48.9	84.4	81.9
Tiền đầu kỳ	45.9	53.8	62.7	39.4	48.1
Lưu chuyển tiền thuần	**7.58**	**8.89**	**-23.4**	**8.77**	**4.48**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.19	0	0.10	-0.10	-0.05
Tiền cuối kỳ	53.6	62.7	39.4	48.1	52.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic